TÒA ÁN N DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NG VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Pc**
Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT Ngày 21-4-2023 V/v tranh chấp chia tài sản Cng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NG VIỆT NAM

TÒA ÁN nhân dân TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 55/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "tranh chấp về chia tài sản Cng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân" do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1947; địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T,sinh năm 1986; địa chỉ: tổ 1, khu phố K, phường Th, thị xã T,tỉnh B (văn bản ủy quyền ngày 27/11/2018); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đoàn M, sinh năm 1944; địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974; địa chỉ: số 68/23A đường T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020); có mặt.

3. Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ Ông Nguyễn Đoàn N, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ: số 94/11, đường B, khu phố 8, phường C, thành phố T, tỉnh B.

+ Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị V là ông Nguyễn Đoàn N, địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020); có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan*:

4.1 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp 5, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; có mặt.

4.2 Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp 1, xã Thạnh P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.3 Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.4 Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp 1, xã Thạnh P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.5 Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1944; địa chỉ: tổ 4, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.6 Ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1989; địa chỉ: số 76/56/10 tổ 40, đường 19, khu phố 4, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.7 Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.8 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1947; địa chỉ: ấp 5, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.9 Ông Phùng Văn P, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.10 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.11 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948; địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.12 Ông Trần Ngọc L1, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

4.13 Bà Thái Thị Ch, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.14 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp 6, xã Thạnh P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.15 Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1948; địa chỉ: ấp 5, xã Thạnh P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.16 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.17 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.18 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.19 Ông Nguyễn Hiếu Ng, sinh năm 1997; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh B; có mặt.

4.20 Ông Nguyễn Hiếu N, sinh năm 2000; địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.21 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp 5, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; có mặt.

4.22 Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn Phương, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên (Văn bản ủy quyền ngày 31/12/2020); có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4.23 Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh B;

Người đại theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng Quốc Việt, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đoàn M, người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đoàn N, bà Huỳnh Thị V.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và người đại diện ông Phạm Văn Ttrình bày:

Bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Đoàn M Cng sống với nhau từ năm 1966 và có 05 người con Cng là Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, Nguyễn Đoàn N, sinh năm 1971; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1976 và Nguyễn Thị O, sinh năm 1983.

Trong thời kỳ Hôn nhân vợ, chồng có tạo lập được khối tài sản Cng gồm:

Quyền sử dụng đất diện tích 14.215m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là H 00192 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L ngày 08/09/2006, chỉnh lý ngày 04/10/2006;

Quyền sử dụng đất diện tích 359m^2 thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là H 00560 do UBND huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L ngày 10/04/2008;

Quyền sử dụng đất diện tích 5469m^2 thuộc các thửa đất số 98, 99, 100,101, 102, 107, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là H 00390 do UBND huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L ngày 08/08/2007;

Quyền sử dụng đất diện tích 1020m^2 thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là 01667 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên cấp cho hộ ông Nguyễn Đoàn M ngày 21/04/2004;

Quyền sử dụng đất diện tích 28.268m^2 thuộc các thửa đất số 9, 11, 13, 16, 447, tờ bản đồ số 40, 52 tọa lạc xã Tân Mỹ với số vào sổ là 01668 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên cấp cho hộ ông Nguyễn Đoàn M ngày 21/04/2004.

Quyền sử dụng đất diện tích 18.609,6 m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, tờ bản đồ số 40, thửa đất số 1, 2, 3, 4, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 41, thửa đất số 432, 433, 436, 437, 438, 441, 454, 456, 458, 546, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là 01666 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên cấp cho hộ ông Nguyễn Đoàn M ngày 21/04/2004.

Trong quá trình Cng sống vợ, chồng không có tiếng nói Cng trong việc định đoạt tài sản Cng của vợ chồng. Vợ, chồng không thể tự thỏa thuận chia tài sản nên bà Huỳnh Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi khối tài sản Cng trong thời kỳ Hôn nhân nêu trên với ông Nguyễn Đoàn M. Bà Huỳnh Thị L yêu cầu được nhận bằng hiện vật với diện tích 33.979,3m^2.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, bà Huỳnh Thị L có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

- Yêu cầu Tòa án phân chia tài sản Cng bổ sung đối với diện tích đất tăng thêm theo kết quả đo đạc thực tế 3.047,9m^2 và tài sản gắn liền với đất;

- Yêu cầu phân chia tài sản Cng của hộ gia đình đối với những diện tích đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Đoàn M và tài sản gắn liền với đất. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- Yêu cầu chia tài sản của vợ chồng đối với diện tích đất đã được công nhận ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L và tài sản gắn liền với đất. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn đồng ý trả lại

giá trị cây cao su cho ông Nguyễn Đoàn N theo giá được định giá và theo sự thỏa thuận tỷ lệ cây cao su trồng trên đất là 60 cây/1000m^2. Đối với cây tràm trên thửa số 194 ông N phải tự thu hoạch vì ông N trồng khi đã có tranh chấp. Các tài sản trên thửa 506 nguyên đơn đồng ý trả giá trị tài sản của ông N tạo lập trên phần đất được chia. Đối với các loại cây trồng khác nguyên đơn thống nhất không tranh chấp, cây trên phần đất của ai được chia thì người đó hưởng. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 359m^2 thuộc thửa 226 và 43,7m^2 thuộc thửa 506 và 5.207,3m^2 không thuộc các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M hoặc vợ chồng ông M tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 209-2019 ngày 08/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và rút yêu cầu diện tích 151,1m^2 thuộc Mương do UBND xã T quản lý và diện tích 4,1m^2 thuộc thửa 01 tờ bản đồ 12 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 210-2019 ngày 08/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đoàn N vì ông N không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu độc lập của mình. Ông N cho rằng có việc hoán đổi đất nhưng theo kết quả xác minh thửa đất 194 là của vợ chồng ông Nguyễn Đoàn M đã được khai thác, sử dụng, giải quyết tranh chấp với chủ đất giáp ranh từ những năm 1992. Theo quy định của Luật Đất đai ông M phải được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì mới được thực hiện quyền hoán đổi đất với người khác. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và cho vợ chồng nhưng ông M lại cho rằng mình có quyền tự định đoạt là trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Đoàn M và người đại diện hợp pháp là bà Đặng Phước Hoàng M trình bày: Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ông M và bà L sống Cng với nhau từ năm 1966 và có 05 người con Cng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì những lý do như sau:

Năm 1952 ông Nguyễn Đoàn M được ông ngoại tên là Đoàn Văn L1 tặng cho riêng các quyền sử dụng dụng đất như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 5.469 m^2 thuộc các thửa đất số 98, 99, 100,101, 102, 107, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là H 00390 do UBND huyện Tân Uyên cấp cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L ngày 08/08/2007;

Quyền sử dụng đất diện tích 1.020 m^2 thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại xã Tân Mỹ với số vào sổ là 01667 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên cấp cho hộ ông Nguyễn Đoàn M ngày 21/04/2004;

Quyền sử dụng đất diện tích 28.268 m^2 thuộc các thửa đất số 9, 11, 13, 16, 447, tờ bản đồ số 40,52 tọa lạc xã Tân Mỹ với số vào sổ là 01668 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên cấp cho hộ ông Nguyễn Đoàn M ngày 21/04/2004.

Quyền sử dụng đất diện tích 18.609,6 m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2,3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, tờ bản đồ số 40, thửa đất số 1, 2, 3, 4, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 41, thửa đất số 432, 433, 436, 437, 438, 441, 454, 456, 458, 546, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã Tân Mỹ được UBND huyện Tân Uyên cấp giấy chứng nhận, số vào sổ là 01666 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004 cho hộ ông Nguyễn Đoàn M.

Đến năm 1966 bà L mới về làm vợ nên các quyền sử dụng đất nêu trên không phải tài sản do bà L và ông M tạo lập.

Đối với thửa đất số 194 diện tích 55.565m^2 và thửa đất số 226 diện tích đất 359m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên là đất của vợ chồng con trai tên Nguyễn Đoàn N và Huỳnh Thị V nhận khai phá đất rừng để thực hiện theo chủ trương của UBND xã T về dự án mô hình khuY nông cây điều vào năm 2000. Sau khi khai phá đất thì Trung tâm khuY nông Bình Dương cung cấp giống cây điều cho vợ chồng con trai tôi trồng. Sau một năm thì Trung tâm khuY nông Bình Dương sẽ đến kH sát và ký hợp đồng cung cấp giống L1 dài trên diện tích điều đạt Cẩn. Vào thời điểm làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông tin về năm sinh trong chứng minh N dân, hộ khẩu của ông Nguyễn Đoàn N có sai sót nên ông N nhờ vợ chồng ông M đứng tên dùm đối với phần đất này. UBND huyện Tân Uyên (nay là UBND huyện Bắc Tân Uyên), tỉnh Bình Dương đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD500667, số vào sổ H00192 ngày 08/09/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00560 ngày 10/04/2008 cho ông Nguyễn Đoàn M, bà Huỳnh Thị L nhưng thực chất do ông N bị sai năm sinh trên các giấy tờ tùy thân nên có nhờ ông M và bà L đứng tên dùm vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N.

Năm 2007, ông M có họp gia đình có sự tham gia của bà Huỳnh Thị L và tất cả các con gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Thị O và Nguyễn Đoàn N để thông báo về việc trao đổi đất với vợ chồng con trai tên Nguyễn Đoàn N và Huỳnh Thị V, cụ thể:

Ông Nguyễn Đoàn M được quyền sử dụng đối phần diện tích 40.991m^2 thuộc một phần thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 (trong phần diện tích 55.565m^2) tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên), tỉnh Bình Dương.

Vợ chồng ông N được sử dụng những phần đất sau:

+ Diện tích đất 24.536m^2 thuộc các thửa đất số 9, 11, 13, 16 tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01668 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên (nay là UBND thị xã Tân Uyên) cấp ngày 21/04/2004.

+ Diện tích đất 7.214m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24 tờ bản đồ số 40 và diện tích đất 4.949m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 28, 29, 30, 31, 33 tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B được UBND huyện Tân Uyên (nay là UBND huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01666QSDĐ/TU ngày 21/04/2004.

Lý do đổi đất là thửa 194 của ông N có diện tích lớn, địa điểm thuận tiện, khi bán được giá hơn phần đất của ông M.

Việc hoán đổi đã được các bên thực hiện việc giao đất nên vào cuối năm 2007, ông M đã Cyển nhượng phần đất được hoán đổi (40.991m^2) cho bà Lâm Thị Giang lấy tiền tiêu xài và chia cho các con để các con có vốn làm ăn cụ thể là: Nguyễn Thị L: 200.000.000 đồng; Nguyễn Thị Y: 200.000.000 đồng; Nguyễn Thị Nh: 200.000.000 đồng; Nguyễn Thị O: 200.000.000 đồng. Riêng Nguyễn Đoàn N không nhận tiền mà nhận đất. Số đất Nho nhận tương đương 200.000.000 đồng. Đồng thời tại cuộc họp gia đình ông M cũng quyết định tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N diện tích đất 720m^2 thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 57 tại xã Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được UBND huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01667 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004.

Từ năm 2010 đến 2012, có 02 đường điện đi qua đất thửa đất 447 tờ bản đồ số 52, UBND huyện Tân Uyên (nay là thị xã Tân Uyên) đã bồi thường cho ông M số tiền khoảng 150.000.000 đồng.

Năm 2018, UBND tỉnh Bình Dương thực hiện dự án mở đường Thủ Biên – Đất Cuốc, dự án mở đường đi ngang qua các thửa đất 434, 435, 455, 458, 456, 454, 453, 436, 437, 438, 439, 441, 546 tờ bản đồ số 52 và ông M nhận được tiền đền bù là 1.931.582.000 đồng.

Sau khi hoán đổi đất và bị thu hồi đất thì ông M còn lại các thửa 98, 99, 100, 101, 102, 107, 32, 34, 35, 36, 37 thuộc tờ bản đồ số 41 khoảng 10.000m^2 (1hecta) và khoảng hơn 300m^2 ở thửa 506 (đất xây dựng nhà ở).

Ngày 09/09/2018 ông M tiếp tục họp gia đình và tiếp tục việc hoán đổi để chia đất, chia tiền cho các con cụ thể: Ông Nguyễn Đoàn M được quyền sử dụng đối với phần diện tích 10.000m^2 còn lại thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 (trong phần diện tích 14.215m^2) tại xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên), tỉnh Bình Dương. Vợ chồng con trai tên Nguyễn Đoàn N và Huỳnh Thị V được trọn quyền sử dụng đối với diện tích đất 10.000m^2 thuộc các thửa đất 98, 99, 100, 101, 102, 107 tờ bản đồ số 41 và các thửa đất 32, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 41 tại xã T, huyện B, tỉnh B. Sau khi thực hiện việc hoán đổi đất, ông M đã chia đất cho các con cụ thể: Bà Nguyễn Thị L 02 sào tương đương 2.000m^2; ông Nguyễn Đoàn N 02 sào tương đương 2.000m^2; bà Nguyễn Thị Y 02 sào tương đương 2.000m^2; bà Nguyễn Thị Nh 02 sào tương đương 2.000m^2 và ông Nguyễn Đoàn M 2 sào tương đương 2.000m^2. Tuy nhiên, phần đất này ông M cũng đã cho con trai là Nguyễn Đoàn N và giao cho ông N ngay sau khi kết thúc cuộc họp.

Diện tích còn lại 300m^2 thuộc thửa đất 506 tờ bản đồ số 57, trên đất có nhà ở do vợ chồng ông Nguyễn Đoàn M xây vào năm 1980. Ngôi nhà được Nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất (Nhà nước cấp số nhà là 158). Khi nhận được tiền bồi thường số tiền 1.931.582.000 đồng ông M chia như sau: Chia cho vợ chồng ông M số tiền 700.000.000 đồng. Chia cho bà Nguyễn Thị O số tiền 1.300.000.000 đồng để cất nhà và khoảng tiền còn dư lại sau khi cất nhà thì sử dụng để nuôi vợ ông M. Ông M còn giữ 220.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị O lấy số tiền trên xây nhà để ở, số tiền còn dư lại sau khi xây lại nhà, bà Nguyễn Thị O dùng để phụng dưỡng ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L và ông M cũng dự định cho bà Nguyễn Thị O căn nhà và đất này. Tuy nhiên, trong thời gian qua, bà O có nhiều lời lẽ hỗn láo, vu khống N phẩm của ông M, ngỗ nghịch nên ông M không đồng ý chia cho bà O.

Toàn bộ đất của ông M đều có nguồn gốc là nhận thừa kế từ ông ngoại của ông M, không phải đất khai hoang nên không có phần công sức đóng góp của bà Huỳnh Thị L. Đồng thời, khi nhận được tiền bồi thường thì đã chia như đã trình bày do đó, ông M không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà Lang.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của bị đơn (bà Mai) trình bày: Bị đơn đồng ý kết quả đo đạc, thẩm định và định giá có trong hồ sơ vụ án nên không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Bị đơn thống nhất theo sự thỏa thuận tỷ lệ cây cao su trên đất là 60 cây/1000m^2. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N nên đồng ý toàn bộ tài sản gắn liền với đất là của vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N. Việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 359m^2 thuộc thửa 226 và 43,7m^2 thuộc thửa 506 và 5.207,3m^2 không thuộc các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M hoặc vợ chồng ông M tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 209-2019 ngày 08/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo kết quả của những người làm chứng xác nhận đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Đoàn M được ông ngoại tặng cho nên không có đất khai hoang như nguyên đơn trình bày và thực tế đã có việc hoán đổi, phân chia và tặng cho đất nên nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N và bà V.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đoàn N và bà Huỳnh Thị V trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Nguyễn Đoàn M và trình bày bổ sung như sau: Vào năm 2000, theo chủ trương của UBND xã T về dự án mô hình khuY nông cây điều, vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N và bà Huỳnh Thị V đã cùng nhau nhận khai phá 55.565m^2 đất rừng nay thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 10 tại xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên), tỉnh Bình Dương để trồng cây điều phát triển nông ngH. Sau khi khai phá đất thì Trung tâm khuY nông tỉnh Bình Dương cung cấp giống cây điều cho vợ chồng ông N trồng. Sau một năm thì Trung tâm khuY

nông Bình Dương sẽ đến kH sát và ký hợp đồng cung cấp giống L1 dài trên diện tích điều đạt Cẩn. Vào thời điểm làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông tin về năm sinh trong chứng minh N dân, hộ khẩu của ông N có sai sót nên ông đã nhờ cha mẹ là ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L đứng tên dùm đối với phần đất này. Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD500667, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00192 ngày 08/09/2006 cho ông Nguyễn Đoàn M, bà Huỳnh Thị L nhưng thực chất là đứng tên dùm vợ chồng ông N.

Vào năm 2007, ông M, bà L muốn Cyển nhượng đất để trang trải sinh hoạt và chia cho các con nên có họp gia đình phân chia đất như nội dung bị đơn trình bày.

Do đó, ông N, bà V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và có yêu cầu độc lập như sau:

- Công nhận hợp đồng hoán đổi đất giữa ông Nguyễn Đoàn M và vợ chồng Nguyễn Đoàn N và Huỳnh Thị V.

- Công nhận hợp đồng tặng cho đất giữa ông Nguyễn Đoàn M và vợ chồng Nguyễn Đoàn N và Huỳnh Thị V.

- Công nhận cho Nguyễn Đoàn N và Huỳnh Thị V quyền sử dụng các thửa đất cụ thể như sau:

+ Diện tích đất 8.215m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B được UBND huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD500667, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00192 ngày 08/09/2006, chỉnh lý ngày 10/04/2018.

+ Diện tích đất 359m^2 thuộc thửa đất số 226, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B được UBND huyện Tân Uyên (nay là UBND huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00560 cấp ngày 10/04/2008.

+ Diện tích đất 24.536m^2 thuộc các thửa đất số 9, 11, 13, 16 tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01668 QSDĐ/TU do UBND huyện Tân Uyên (nay là UBND huyện Bắc Tân Uyên) cấp ngày 21/04/2004.

+ Diện tích đất 7.214m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24 tờ bản đồ số 40 và diện tích đất 4.949m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 28, 29, 30, 31, 33 tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B được UBND huyện Tân Uyên (nay là UBND huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01666QSDĐ/TU ngày 21/04/2004.

+ Diện tích đất 10.000m^2 thuộc các thửa đất 98, 99, 100, 101, 102, 107 tờ bản đồ số 41 và các thửa đất 32, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 41 tại xã T, huyện B, tỉnh B.

+ Diện tích đất 720m^2 thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại xã Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được UBND huyện Tân Uyên

(nay là huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01667 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004 .

- Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên kiến nghị UBND huyện Bắc Tân Uyên điều chỉnh các giấy chứng nhận của các thửa đất nêu trên để cấp cho ông Nguyễn Đoàn N, bà Huỳnh Thị V.

Tại phiên tòa ông N trình bày: Ông N thống nhất theo kết quả đo đạc mà ông đã chỉ ranh theo yêu cầu độc lập của mình, thống nhất kết quả định giá và thống nhất thỏa thuận tỷ lệ 60 cây cao su/1.000m^2. Đối với cây tràm trên thửa số 194 ông N đồng ý tự thu hoạch. Đối với các loại cây khác thì ông N không tranh chấp. Ông N đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông.

Những người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Nh và Nguyễn Thị O trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L, không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Đoàn M và ông Nguyễn Đoàn N. Tuy nhiên, bà Lâm xác nhận bà Huỳnh Thị L không biết chữ nên chữ ký trong biên bản họp gia đình là có người cẤ tay bà L ký nhưng bà Lâm không nhớ là ai.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T1, ông Phạm Hoàng T, ông Nguyễn Văn E, bà Nguyễn Thị H, ông Phùng Văn P, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Ngọc L1, bà Thái Thị Ch trình bày: Các ông, bà là chủ đất giáp ranh với các thửa đất đang tranh chấp giữa ông M và bà Lang. Ranh giới giữa đất của các ông, bà với đất của bà Lang, ông M đã có ranh giới rõ ràng nên các ông, bà thống nhất về ranh giới và không yêu cầu vấn đề nào khác.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Cha mẹ của ông C tên là Nguyễn Văn Tháng và Nguyễn Thị Xởi. Ông Tháng và bà Xởi có 01 mình ông C là con Cng. Ông C là E cùng cha khác mẹ với ông Nguyễn Đoàn M. Ông Nguyễn Văn Tháng và bà Đoàn Thị Lơ có 05 người con gồm Nguyễn Thị Ấ (đã chết), Nguyễn Văn Buộc (đã chết), Nguyễn Đoàn M, Nguyễn Thị Kim L và Nguyễn Thị H. Khi còn sống ông Tháng đã chia đất cho các con. Phần đất bà L đang tranh chấp được chia cho ông Nguyễn Đoàn M nên ông C không có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Bà H, bà L là E ruột của ông Nguyễn Đoàn M. Cha mẹ của ông M, bà L và bà H là ông Nguyễn Văn Tháng và bà Đoàn Thị Lơ. Ông Nguyễn Văn Tháng và bà Đoàn Thị Lơ có 05 người con gồm Nguyễn Thị Ấ (đã chết), Nguyễn Văn Buộc (đã chết), Nguyễn Đoàn M, Nguyễn Thị Kim L và Nguyễn Thị H. Ngoài ra, ông Tháng còn có một người con riêng là ông Nguyễn Văn C. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Đoàn Văn L1 tặng cho ông Nguyễn Đoàn M nên không phải đất do khai hoang. Phần đất bà L đang

tranh chấp được chia cho ông Nguyễn Đoàn M nên bà H, bà L không có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H trình bày: Các ông, bà là con của ông Nguyễn Văn Buộc, phần đất bà L đang tranh chấp được chia cho ông Nguyễn Đoàn M nên các con của ông Buộc không có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hiếu Ng và ông Nguyễn Hiếu N trình bày: Ông Ng, ông N là con của ông N và bà V. Các ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông N, bà V và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T: Ông T là con của bà Nguyễn Thị L và cháu ngoại của ông Nguyễn Đoàn M, ông T có nhập hộ khẩu vào hộ của ông M được 02 năm để đi học nhưng sau đó đã Cyển về Long An và không có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Với tư cách là người làm chứng ông T khẳng định năm 2018 ông M có họp gia đình và ông T là người viết biên bản họp, tất cả mọi người đều đồng ý với việc hoán đổi và phân chia đất của ông Nguyễn Đoàn M.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan UBND huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đoàn M và cấp cho ông Nguyễn Đoàn M, bà Huỳnh Thị L được thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Về nguồn gốc thì các đương sự đã tự khai trong tờ đăng ký và được sự xác nhận của UBND xã T. Theo hồ sơ địa chính, hộ khẩu bản pho tô kèm theo hồ sơ cấp giấy cho hộ ông Nguyễn Đoàn M gồm các thành viên: Nguyễn Đoàn M, Huỳnh Thị L, Nguyễn Đoàn N, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Nh và Nguyễn Thị O. Các thửa đất của hộ ông Nguyễn Đoàn M và của ông Nguyễn Đoàn M, bà Huỳnh Thị L đã đủ điều kiện thực hiện các thủ tục đăng ký biến động theo văn bản 803/UBND-KTTH ngày 13/4/2018 của UBND huyện Bắc Tân Uyên.

Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan UBND xã T, huyện B, tỉnh B trình bày: Theo kết quả đo đạc diện tích đất đang tranh chấp thể hiện trên bản đồ địa chính có L quan đến phần đất thửa 194 (đất Ng trang) do UBND xã T quản lý. Tuy nhiên, theo hiện trạng phần đất đang tranh chấp với đất Ng trang đã được phân ranh bằng Suối nên UBND xã T không tranh chấp và cũng không có yêu cầu nào khác đối với vụ án. Quá trình quản lý ở địa phương UBND xã T không nhận được yêu cầu chứng thực việc hoán đổi đất giữa các đương sự. UBND xã T giữ nguyên các thông tin đã cung cấp cho Tòa án.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2022/HNGĐ-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tranh chấp diện tích đất 5.709m^2 giữa bà Huỳnh Thị L với ông Nguyễn Đoàn M.

2. Không chấp nhận yêu độc lập của ông Nguyễn Đoàn N, bà Huỳnh Thị V về yêu cầu công nhận quyền hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đoàn N với vợ chồng ông Nguyễn Đoàn M.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L với bị đơn ông Nguyễn Đoàn M về việc tranh chấp chia tài sản Cng của vợ chồng trong thời kỳ Hôn nhân và chia tài sản Cng của hộ gia đình.

4. Xác định tài sản Cng của vợ chồng ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L các tài sản gồm:

+ Diện tích 14.439,8m^2 thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 10 tại xã Tân Mỹ đã được UBND huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00192 ngày 08/09/2006, chỉnh lý ngày 04/10/2006 cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L. Tổng giá trị: 2.165.970.000 đồng (hai tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Diện tích 5.465m^2 thuộc các thửa đất số 98, 99, 100, 101, 102, 107, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã Tân Mỹ đã được UBND huyện Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00390 ngày 08/08/2007 cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L. Tổng giá trị: 819.750.000 đồng (tám trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng tài sản Cng của vợ chồng 2.985.720.000 đồng (hai tỷ chín trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Mỗi người được chia 1.492.860.000 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

5. Chia tài sản Cng của vợ chồng ông M, bà L như sau:

+ Giao cho Nguyễn Đoàn M diện tích 5.465m^2 thuộc các thửa đất số 98, 99, 100, 101, 102, 107, tờ bản đồ số 41 tại xã Tân Mỹ đã được UBND huyện Tân Uyên. Tổng giá trị: 819.750.000 đồng (tám trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp các thửa đất số 27, 38, 39; hướng Tây giáp các thửa số 38 tờ bản đồ 40 và các thửa số 106, 194 tờ bản đồ 41; hướng Nam giáp thửa 109 và hướng Bắc giáp các thửa số 36, 37.

(Có ký hiệu vị trí 1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông M được quyền sở hữu 300 cây cao su tại các thửa đất số 98, 99, 100,101, 102, 107, tờ bản đồ số 41.

- Ông Nguyễn Đoàn M có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng).

+ Giao cho ông Nguyễn Đoàn M diện tích đất 7.242,3m^2 thuộc thửa 194. Trị giá 1.086.345.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp thửa số 194 (đất Ng trang); hướng Tây giáp thửa số 100; hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 194 được chia cho bà L và hướng Bắc giáp thửa đất số 95.

(Có ký hiệu vị trí 9 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Tổng giá trị ông M được chia: 1.906.095.000 đồng (một tỷ chín trăm lẻ sáu triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

+ Giao cho bà Huỳnh Thị L diện tích đất 7.197,5m^2 thuộc thửa 194. Trị giá: 1.079.625.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 194 (đất Ng trang); hướng Tây giáp thửa số 100; hướng Nam giáp thửa số 9 và hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 194 mà ông Nguyễn Đoàn M được chia.

(Có ký hiệu vị trí 8 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Nguyễn Đoàn M có nghĩa vụ trả lại cho bà Huỳnh Thị L số tiền chênh lệch là 413.235.000 đồng (bốn trăm mười ba triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Đoàn N và bà Huỳnh Thị V có nghĩa vụ thu hoạch tràm trên thửa 194 để trả đất cho bà L và ông M.

6. Xác định tài sản Cng của hộ gia đình ông Nguyễn Đoàn M gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.050,1 m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư) và 750,1m^2 đất trồng cây L1 năm thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 57 tại xã Tân Mỹ đã được UBND huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01667 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004 cho hộ ông Nguyễn Đoàn M. Giá trị đất tranh chấp: 1.995.170.000 đồng (một tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Quyền sử dụng đất diện tích 5.889,3 m^2 thuộc các thửa đất số 432, 433, 436, 437, 438, 441, 454, 456, 458, 546 tờ bản đồ 52 tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh B. Giá trị đất tranh chấp 4.711.440.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Quyền sử dụng đất diện tích 38.792.4 m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 24, tờ bản đồ số 40, thửa đất số 1, 2, 3, 4, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 41 tại xã T, huyện B, tỉnh B. Giá trị đất tranh chấp 5.818.860.000 đồng (năm tỷ tám trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản các thửa đất nêu trên của hộ ông Nguyễn Đoàn M là 12.525.470.000 đồng. Chia đều cho 06 thành viên trong hộ gồm ông Nguyễn Đoàn M, bà Huỳnh Thị L, ông Nguyễn Đoàn N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Y bà Nguyễn Thị O. Mỗi người được chia: 2.087.578.000 đồng (hai tỷ không trăm tám mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

7. Chia sản Cng của hộ gia đình ông Nguyễn Đoàn M cụ thể như sau:

7.1. Chia thửa đất số 506, tờ bản đồ số 57 cho các thành viên sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị O diện tích đất 314,7m^2 trong đó có 60m^2 thổ cư và 254,7m^2 đất trồng cây L1 năm. Tổng trị giá: 576.990.000 đồng. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Đoàn N được chia; hướng Tây giáp thửa 441; hướng Nam giáp đường Tân Mỹ 09 và hướng Bắc giáp thửa 508.

(Có ký hiệu vị trí 1 trên sơ đồ bản vẽ).

- Bà Nguyễn Thị O được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất.

- Bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đoàn M số tiền 2.395.000 đồng (hai triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Đoàn N diện tích đất 440,4m^2 trong đó có 60m^2 đất thổ cư và 380,4m^2 đất trồng cây L1 năm. Trị giá: 790.680.000 đồng. Đất có tứ cận: hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Đoàn M được chia; hướng Tây giáp giáp phần đất bà O được chia; hướng Nam giáp đường Tân Mỹ 09 và hướng Bắc giáp thửa 508.

(Có ký hiệu vị trí 2 trên sơ đồ bản vẽ).

- Ông N được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất do ông N tạo lập.

- Giao cho ông Nguyễn Đoàn M diện tích đất 106m^2 trong đó có 60m^2 đất thổ cư và 56m^2 đất cây L1 năm. Trị giá 239.200.000 đồng. Đất có tứ cận: hướng Đông giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Nh được chia; hướng Tây giáp phần đất ông Nguyễn Đoàn N được chia; hướng Bắc giáp thửa 507.

(Có ký hiệu vị trí 3 trên sơ đồ bản vẽ).

- Ông Nguyễn Đoàn M được sở hữu 01 cái giếng khoan, diện tích 37,8m^2 tường rào và có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 13.333.000 đồng (mười ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng)

- Giao cho bà Nguyễn Thị Nh diện tích đất 85,2m^2 trong đó có 60m^2 đất thổ cư và 25,2m^2 đất cây L1 năm. Trị giá 186.840.000 đồng. Đất có tứ cận: hướng Đông giáp lối đi của bà T1; hướng Tây giáp đất của ông M được chia; hướng Nam giáp đường Tân Mỹ 09 và hướng Bắc giáp thửa 507.

(Có ký hiệu vị trí 4 trên sơ đồ bản vẽ).

- Bà Nh được sở hữu diện tích 33m^2 tường, 02 Cồng gà, 02 cây bưởi và có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 19.222.000 đồng (mười chín triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Giao cho bà Huỳnh Thị L diện tích đất 103,7m^2 trong đó có 60m^2 đất thổ cư và 53,7m^2 đất trồng cây L1 năm. Trị giá: 235.290.000 đồng. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa 516; hướng Tây giáp đường đi của bà T1; hướng Nam giáp đường Tân Mỹ 09; hướng Bắc giáp thửa 507.

(Có ký hiệu vị trí 5 trên bản vẽ)

7.2. Chia diện tích 38.792,4m^2 thuộc các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 24, tờ bản đồ số 40, thửa đất số 1, 2, 3, 4, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 41 tại xã T, huyện B, tỉnh B như sau:

- Giao cho bà Huỳnh Thị L diện tích đất 5.593m^2 (trong đó diện tích 4.161m^2 thuộc thửa số 9 và diện tích 1.387m^2 thuộc các thửa số 1, 2, 5, 4 tờ bản đồ số 40). Tổng trị giá: 830.850.000 đồng. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa

số 194 (đất Ng trang); Hướng Tây giáp thửa số 100; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 9 được chia cho bà Nguyễn Thị O và Hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 194 mà bà Huỳnh Thị L được chia.

(Có ký hiệu vị trí 7 trên sơ đồ bản vẽ).

- Bà Huỳnh Thị L được quyền sở hữu 332 cây cao su thuộc các thửa đất số 9, 1, 2, 5, 4 tờ bản đồ số 40.

- Bà Huỳnh Thị L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 116.508.000 đồng (một trăm mười sáu triệu năm trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị O diện tích đất 4.956m^2 (trong đó diện tích 4.161m^2 thuộc thửa 9 và 795m^2 thuộc thửa 3 và 6 tờ bản đồ 40). Tổng trị giá: 743.400.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 194 (đất Ng trang); Hướng Tây giáp thửa số 10; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 9 được chia cho bà Nguyễn Thị Nh và Hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 9 mà bà Huỳnh Thị L được chia.

(Có ký hiệu vị trí 6 trên sơ đồ bản vẽ).

- Bà Nguyễn Thị O được quyền sở hữu 297 cây cao su gắn liền với các thửa đất số 9, 3, 6 được chia.

- Bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 104.076.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị Nh diện tích đất 5.946.2m^2 (trong đó có diện tích đất 4.872,2m^2 thuộc thửa 09 và 1.092m^2 thuộc các thửa 7 và 8 tờ bản đồ số 40). Tổng trị giá: 894.630.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 194 (đất Ng trang); Hướng Tây giáp thửa số 10; Hướng Nam giáp thửa số 11, 13 được chia cho bà Nguyễn Thị Y và Hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 9 mà bà Nguyễn Thị O được chia.

(Có ký hiệu vị trí 5 trên sơ đồ bản vẽ).

- Bà Nguyễn Thị Nh được quyền sở hữu 357 cây cao su gắn liền với các thửa đất số 9, 7, 8 được chia.

- Bà Nguyễn Thị Nh có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 125.248.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng)

- Giao cho bà Nguyễn Thị Y diện tích đất 5.837,9m^2 (trong đó diện tích đất 2.520,3 thuộc thửa 13 và 3.317,6 thuộc thửa 11 tờ bản đồ 40). Tổng gia trị: 875.685.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 95; Hướng Tây giáp thửa số 15; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 11, 16 và 02 được chia cho ông Nguyễn Đoàn N và Hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 13, 19 mà bà Nguyễn Thị Nh được chia.

(Có ký hiệu vị trí 4 trên sơ đồ bản vẽ).

- Bà Nguyễn Thị Y được quyền sở hữu 350 cây cao su gắn liền với thửa đất số 11, 13 được chia

- Bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 122.595.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Đoàn N diện tích 5.150.1m^2 (trong đó có 2.936,7m^2 thuộc thửa 16, diện tích 1.540,4 thuộc thửa 11 và 673m^2 thuộc thửa 2 tờ bản đồ số 40). Tổng trị giá: 772.515.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 95; Hướng Tây giáp thửa số 27; Hướng Nam giáp mương và giáp thửa số 03 được chia cho ông Nguyễn Đoàn N và Hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 13, 11 mà bà Nguyễn Thị Y được chia.

(Có ký hiệu vị trí 3 trên sơ đồ bản vẽ).

- Ông Nguyễn Đoàn N được quyền sở hữu các cây cao su do ông trồng trên diện tích đất nêu trên.

+ Giao cho ông Nguyễn Đoàn M diện tích 11.309,2m^2 (trong đó thửa số 1 diện tích 463m^2, thửa số 3 diện tích 489m^2, thửa số 4 diện tích 594m^2, thửa số 12 diện tích 288m^2, thửa số 18, diện tích 870,2m^2, thửa số 19 diện tích 787m^2, thửa số 20 diện tích 133m^2, thửa số 21 diện tích 623m^2, thửa số 22 diện tích 723m^2, thửa số 28 diện tích 1184m^2, thửa số 29 diện tích 292m^2, thửa số 30 diện tích 394m^2, thửa số 31 diện tích 460m^2, thửa số 32 diện tích 885m^2, thửa số 33 diện tích 430m^2, thửa số 34 diện tích 861m^2, thửa số 35 diện tích 993m^2, thửa số 36 diện tích 609m^2 và thửa số 37 diện tích 231m^2 tờ bản đồ số 40. Tổng trị giá 1.696.380.000đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 95; Hướng Tây giáp thửa số 23, 36, 25 và 26; Hướng Nam giáp thửa 102 được chia cho ông Nguyễn Đoàn M và Hướng Bắc giáp mương và giáp thửa số 2 được chia cho ông Nguyễn Đoàn N.

(Có ký hiệu vị trí 2 trên sơ đồ bản vẽ).

- Ông Nguyễn Đoàn M được quyền sở hữu 678 cây cao su gắn liền với các thửa đất được chia.

- Ông Nguyễn Đoàn M có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đoàn N số tiền 237.314.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng).

7.3. Chia cho bà Nguyễn Thị O quản lý, sử dụng diện tích đất 1.962,1m^2 (trong đó thửa đất số 432 diện tích 164,2m^2, thửa số 433 diện tích 173,3m^2, thửa số 454 diện tích 206,4m^2, thửa số 455 diện tích 62,1m^2, thửa số 546 diện tích 197,9m^2, thửa số 456 diện tích 508,8m^2, thửa 458 diện tích 603,5m^2, một phần thửa 545 diện tích 45,3m^2 và một phần thửa 353 diện tích 0,6m^2 (các chủ đất giáp ranh thống nhất về ranh). Tổng trị giá 1.569.680.000 đồng (một tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp các thửa 545, 640, 457, 353; Hướng Tây giáp đường Thủ Biên – Đất Cuốc; hướng Nam giáp thửa 545 và Hướng Bắc giáp thửa 351.

Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

7.4. Chia cho ông Nguyễn Đoàn N quản lý, sử dụng diện tích đất 3.927.2m^2 (trong đó thửa đất 441 diện tích 143,3m^2, thửa 477 diện tích 3.651,6m^2, một phần thửa 551 diện tích 81,5m^2, một phần thửa 448 diện tích 40,9m^2, một phần 449 diện tích 9,1m^2 và một phần thửa 450 diện tích 0,8m^2 (các chủ đất giáp ranh đã thống nhất về ranh). Tổng trị giá 3.141.760.000 đồng. Đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường Thủ Biên – Đất Cuốc; Hướng Tây giáp một phần thửa 1 tờ bản đồ 12; Hường Nam giáp các thửa 551, 448, 449 và 450; Hướng Bắc giáp các thửa 445, 446, 443, 442.

Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

8. Tổng giá trị ông N được chia 4.704.955.000 đồng; bà O được chia là 2.890.070.000 đồng; ông M được chia là 1.935.580.000 đồng; bà L được chia 1.066.140.000 đồng; bà Nh được chia 1.081.470.000 đồng và bà Y được chia 875.685.000 đồng.

- Ông N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Đoàn M số tiền 151.998.000 đồng (một trăm năm mươi mốt triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Ông N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 1.211.893.000 đồng (một tỷ hai trăm mười một triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

- Ông N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền 1.006.108.000 đồng (một tỷ không trăm lẻ sáu triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Ông N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Huỳnh Thị L số tiền 218.946.000 đồng (hai trăm mười tám triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Huỳnh Thị L số tiền 802.492.000 đồng (tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

9. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00192 ngày 08/09/2006, chỉnh lý ngày 04/10/2006 cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là H 00390 ngày 08/08/2007 cho ông Nguyễn Đoàn M và bà Huỳnh Thị L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01667 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004 cho hộ ông Nguyễn Đoàn M.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01668 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004 cho hộ ông Nguyễn Đoàn M.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số với số 01666 QSDĐ/TU ngày 21/04/2004 cho hộ ông Nguyễn Đoàn M.

Để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

10. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 13/9/2022 bị đơn ông Nguyễn Đoàn M và người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đoàn N, bà Huỳnh Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đồng thời, ngày 23/9/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên ban hành Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-HNGĐ kháng nghị bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến rút toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên. Các đương sự không hòa giải được với nhau và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến người đại diện cho nguyên đơn (ông Tài) trình bày: Bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan (ông N) không có căn cứ chứng minh có việc hoán đổi, tặng cho đất. Tòa án sơ thẩm xét xử và tuyên án theo nội dung quyết định sơ thẩm là đúng pháp luật, đề nghị giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan: đề nghị tạm dừng phiên tòa để thực hiện giám định chữ ký của nguyên đơn và những người có L quan tại văn bản họp gia đình ngày 09/9/2018; đồng thời cho đối chất giữa các thành viên gia đình để làm rõ việc hoán đổi và tặng cho đất.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Tòa án sơ thẩm gộp Cng diện tích đất đình chỉ xét xử là không đúng; Bản án có đình chỉ giải quyết 5.709m^2 nhưng không xác định được diện tích đình chỉ là phần đất nào. Nguyên đơn có rút yêu cầu khởi kiện một phần thửa đất 506 nhưng khi chia thì Tòa án sơ thẩm vẫn chia toàn bộ thửa đất số 506. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết thửa 455 nhưng Tòa án giải quyết là vượt quá yêu cầu khởi kiện vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án sơ thẩm chưa xử lý tiền giám định chữ ký của bị đơn và người có quyền lợi L

quan cũng như không xác định rõ được số cây trồng trên đất. Do đó đại diện Viện kiểm sát rút toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện Bắc Tân Uyên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 09/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm vụ án, ngày 13/9/2022 bị đơn ông Nguyễn Đoàn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đoàn N, bà Huỳnh Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 23/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên ban hành Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-HNGĐ kháng nghị bản án sơ thẩm là trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều được triệu tập hợp lệ và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[3] Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến rút toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện Bắc Tân Uyên, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử kháng nghị.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản Cng của vợ chồng nguyên đơn và bị đơn trong thời kỳ Hôn nhân là các thửa đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh B. Phía bị đơn và người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng các thành viên trong gia đình đã tự thỏa thuận về việc phân chia đất thể hiện theo Văn bản phân chia đất đai ngày 19/9/2018.

[5] Xét, trong quá trình tố tụng, Tòa án sơ thẩm đã có nhiều sai sót, vi phạm thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

- Bản án sơ thẩm thể hiện vụ án được xét xử vào các ngày 28/4, 29/7 và 09/9 của năm 2022, tuy nhiên theo biên bản phiên tòa (bút lục (viết tắt BL) 871 đến 877) thể hiện phiên tòa được khai mạc vào ngày 29/7 và kết thúc vào ngày 09/9 mà không có tạm ngừng phiên tòa theo Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự, không có Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Tương tự: tại phiên tòa ngày 28/4 (BL 642) Hội đồng xét xử sơ thẩm có Quyết định ngừng phiên tòa nhưng đến ngày 18/8/20 Tòa án ra Thông báo mở lại phiên tòa (BL848) là không đúng.

- Quyết định của bản án sơ thẩm thể hiện đình chỉ xét xử đối với diện tích đất 5.709m^2 nhưng không xác định diện tích đất này thuộc thửa nào, vị trí nào và nằm trong sơ đồ bản vẽ nào? Do việc đình chỉ có ảnh hưởng đến các phần quyết định khác nên sai sót trên là nghiêm trọng.

- Tòa án sơ thẩm không thẩm định xác định cụ thể số cây trồng trên thửa đất 194 (cây tràm) là bao nhiêu nên trong phần quyết định của bản án chỉ quy định vợ chồng ông N, bà V có nghĩa vụ thu hoạch tràm trên thửa 194 để trả đất cho bà Lang, ông M và người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan mà không quy định cụ thể số cây tràm là bao nhiêu và thời gian nào phải thu hoạch cây tràm. Điều này gây khó khăn trong việc thực hiện bản án và dẫn đến có thể không T hành án được.

- Thửa đất 506 được cấp 1.020m^2; đo đạc thực tế là 1.050,1m^2 tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn có ý kiến rút yêu cầu khởi kiện diện tích 43,7m^2 thuộc thửa 506 nhưng phần quyết định thì Tòa án sơ thẩm lại chia toàn bộ diện tích đất 1.050,1m^2 cho các thành viên hộ gia đình ông M (06 người) là không đúng.

- Các đương sự đều thừa nhận số cây tràm và cây cao su trồng trên các thửa đất 194 tờ bản đồ số 10; thửa 1 đến 13, 18 đến 24 tờ bản đồ số 40; thửa 98 đến 102, 107 tờ bản đồ số 41; thửa 1 đến 4 và 28 đến 37 tờ bản đồ số 41 do vợ chồng ông N, bà V trồng nhưng bản án sơ thẩm không xE xét quyền lợi của bà V đối với các thửa đất này. Ngoài ra khi quyết định bồi thường số cây cao su trên đất thì chỉ buộc bà Lang, ông M, bà O, Nh, Y bồi thường giá trị cây cao su cho ông N mà không xE xét quyền lợi của bà V đối với cây cao su là gây Tệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.

- Bản án sơ thẩm thể hiện ý kiến của UBND xã T xác định thửa 194 có một phần đất Ng trang do UBND xã T quản lý, tuy nhiên theo hiện trạng thực tế thì đất có Suối phân ranh nên UBND xã T không tranh chấp, căn cứ vào ý kiến của UBND xã T, Tòa án sơ thẩm phân chia toàn bộ thửa 194 cho các đương sự. Xét thấy đất Cyên dụng (đất Ng trang) là đất công, việc quản lý đất này phải theo quy hoạch tổng thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (UBND cấp tỉnh) theo quy định tại Điều 10 và Điều 162 Luật Đất đai 2013. Do đó, khi chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền mà Tòa án sơ thẩm quyết định giao phần đất Ng trang cho đương sự quản lý, sử dụng là không đúng quy định.

Ngoài ra khi giải quyết việc phân chia đất hộ gia đình, Tòa án phải xác định rõ việc cấp đất tại từng thời điểm, tại thời điểm được cấp quyền sử dụng đất thì từng thành viên trong gia đình có vai trò như thế nào trong diện tích đất được cấp để từ đó phân chia cho hợp lý.

Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng, chưa điều tra thu thập chứng cứ đầy đủ mà Tòa án phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7] Yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

[8] Án phí phúc thẩm: do hủy bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-HNGĐ ngày 23/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2/ Hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2022/HNGĐ- ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên để giải quyết lại phần tranh chấp chia tài sản Cng của vợ chồng trong thời kỳ Hôn nhân theo thủ tục sơ thẩm.

3/ Án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Chi cục T hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên hoàn trả cho ông Nguyễn Đoàn N và bà Huỳnh Thị V mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0010090 ngày 27/9/2022 của Chi cục T hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (21/4/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- TAND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để T hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ phúc THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí